

Bản án số: **08/2024/HNGĐ-ST**

Ngày: 30-01-2024.

V/v ly hôn.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TN, TỈNH TN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Trọng Nghĩa.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Văn Trung.

Ông Nguyễn Thanh Phong.

Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hoài Thanh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

Đại diện Viện kiểm sát thành phố TN, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Tiểu Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình sơ thẩm thụ lý số: 471/2023/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Tống Thị T, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 77/8 hẻm số 10 đường ADV, khu phố LM, phường LTB, thị xã HT, tỉnh TN.

Bị đơn: Ông Nguyễn Hoàng L, sinh năm 1960; địa chỉ: Số nhà 23 hẻm 03 đường HTP, khu phố HB, phường HN, thành phố TN, tỉnh TN.

- Bà T, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 08 tháng 12 năm 2023 và bổ sung trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tống Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Hoàng L tự nguyện quen biết nhau, có tổ chức lễ cưới nhưng không đăng ký kết hôn, đến thời điểm này cũng chưa đăng ký kết hôn. Sau khi đám cưới tôi về nhà ông L ở địa chỉ: Số nhà 23 hẻm 03 đường HTP, khu phố HB, phường HN, thành phố TN, tỉnh TN. Sống hạnh phúc đến năm 2014 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn nhưng tôi vẫn sinh sống tại đó đi buôn bán tại chợ phường HN (chợ Bắp). Bà T đi khỏi nhà ông L cách đây khoảng hơn 02 năm.

Tại biên bản hoà giải ngày 10-01-2024 bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và ông Nguyễn Hoàng L là vợ chồng.

Về con chung: Trong thời gian sống chung, có 01 con chung tên Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 06-6-1999. Hiện con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Hoàng L trình bày: Ông L thừa nhận lời trình bày của bà T về thời gian sống chung như vợ chồng. Do không đăng ký kết hôn nên chị yêu cầu Tòa án tuyên bố giữa ông và bà Tống Thị T không phải là vợ chồng.

-Về con chung: Có 01 con chung như lời trình bày của bà T, con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Ông L xác định không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố TN, tỉnh TN phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự: Quá trình thụ lý, giải quyết cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật Tố tụng dân sự quy định; không vi phạm về tố tụng. Bà T, ông L có đơn xin xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Bà T, ông L sống chung từ năm 2014 nhưng không đăng ký kết hôn đến nay chưa đăng ký kết hôn. Đối chiếu theo pháp luật hiện hành, đề nghị Hội đồng xét xử không công nhận bà T, ông L là vợ chồng. Con chung tên Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 06-6-1999 đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe đương sự trình bày và hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: Bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông L theo quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự nên thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố TN, tỉnh TN.

Bà Tống Thị T, ông Nguyễn Hoàng L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và ông, bà có đơn xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt theo Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông L tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1998 không đăng ký kết hôn và đến nay không đăng ký kết hôn. Tại Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định”; khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”. Tại Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình quy định “Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng”. Vì vậy Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ hôn nhân giữa bà T và ông L là vợ chồng.

[3] Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 06-6-1999. Hiện con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Trong quá trình giải quyết vụ án, bà T, ông L xác định không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố TN, tỉnh TN phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên ghi nhận.

[6] Về án phí: Bà T phải chịu án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 8; 9; 14; 15 khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 3 Nghị Quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc Hội.

Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc Hội 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ của bà Tổng Thị T và ông Nguyễn Hoàng L là vợ chồng.

2. Về con chung: Có 01 con chung Nguyễn Hoàng L, sinh ngày 06-6-1999. Hiện con đã thành niên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Bà Tổng Thị T phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm. Khấu trừ 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp theo biên lai thu số 0002196 ngày 15-12-2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố TN, tỉnh TN. Ghi nhận bà Tổng Thị T đã nộp xong.

“Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự”.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tp TN;
- Chi cục THADS tp TN;
- Đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ (N).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Trần Trọng Nghĩa